

GRAMMAR TEST

1. Fill in the blanks with WHO, WHICH or THAT:

1. The men _____ lives next-door are English.
2. The dictionary _____ you gave me is very good.
3. Do you know the girls _____ are standing outside the church?
4. The police are looking for the thief _____ got into my house last night.

2. Fill in the blanks with WHO, WHICH or WHOSE:

1. He arrived with a friend _____ waited outside in the car.
2. The man _____ mobile was ringing did not know what to do.
3. The car _____ the robbers escaped in was a BMW.
4. The woman _____ daughter was crying tried to calm her down.

3. Choose the correct answer.

1. She gives her children everything they want.
A. that B. who C. whom D. what
2. Tell me you want and I will try to help you.
A. that B. what C. who D. which
3. The place we spent our holiday was really beautiful.
A. what B. who C. where D. which
4. What was the name of the girl passport was stolen?
A. whose B. who C. which D. when

4. Combine these pairs of sentences using relative pronouns.

1. The first boy has just moved. He knows the truth.

2. I don't remember the man. You said you met him at the canteen last week.

3. The only thing is how to go home. It makes me worried.

4. The man was a doctor. I met him at the bar yesterday.

VOCABULARY TEST

- | | | | |
|---------|------------------|----------|-------------------|
| 1 _____ | (v) làm mạnh hơn | 10 _____ | (n) sao chổi |
| 2 _____ | (n) dung dịch | 11 _____ | (v) hấp thụ |
| 3 _____ | (n) trận mưa rào | 12 _____ | (n) sự giảm bớt |
| 4 _____ | (v) xảy ra | 13 _____ | (n) trục trái đất |

5 _____	(v) thách thức, (n) thử thách	14 _____	(v) dẫn đến
6 _____	(n) làm sao nhãng	15 _____	(n) bệnh béo phì
7 _____	(v) làm quay, làm xoay quanh	16 _____	(n) bệnh tiểu đường
8 _____	(n) ô tô không người lái	17 _____	(n) huyết áp cao
9 _____	(v) làm bay ra, phát mùi	18 _____	(n) hiệu thuốc uy tín